

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT | LOẠI PHÍ/ FEE                                                                                                 | PHÍ/AMOUNT                                                                                                         |                                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 01  | Phát hành thẻ/Card Issuance fee                                                                               | Miễn phí/Free                                                                                                      |                                                                       |
| 02  | Phí thường niên/Annual fee                                                                                    | Miễn phí/Free                                                                                                      |                                                                       |
| 03  | Phí phát hành lại thẻ/Card Re-issuance Fee                                                                    | 110,000/lần/time                                                                                                   |                                                                       |
| 04  | Phí cấp lại PIN giấy/Epin re-issuance Fee                                                                     | 22,000/lần/time                                                                                                    |                                                                       |
| 05  | Phí chậm thanh toán/Late payment fee <sup>(i)</sup>                                                           | 3%, tối thiểu/min 100,000                                                                                          |                                                                       |
| 06  | Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc/Lost fee                                                                  | 220,000/lần/time                                                                                                   |                                                                       |
| 07  | Phí vượt hạn mức/Credit Limit Exceed Fee                                                                      | Miễn phí/ Free                                                                                                     |                                                                       |
| 08  | Phí truy vấn thông tin tại ATM/Account Inquiry at ATM fee                                                     | 8,800/giao dịch/ Transaction                                                                                       |                                                                       |
| 09  | Phí SMS/SMS fee <sup>(ii)</sup>                                                                               | 11,000/tháng/month                                                                                                 |                                                                       |
| 10  | Phí cung cấp hóa đơn giao dịch/ Transaction slip copy request fee                                             | 55,000/bản/Copy                                                                                                    |                                                                       |
| 11  | Phí cung cấp lại bản sao kê (có đóng dấu)/Statement Copy fee                                                  | 55,000/bản/Copy                                                                                                    |                                                                       |
| 12  | Phí tra soát, khiếu nại sai/ Dispute Investigation fee                                                        | 110,000/yêu cầu/Request                                                                                            |                                                                       |
| 13  | Phí giao dịch nước ngoài /Overseas Transaction fee                                                            | 3% giá trị giao dịch (transaction value)                                                                           |                                                                       |
| 14  | Phí rút tiền mặt tại ATM/ Cash withdrawal at ATM fee                                                          | 8,800 /giao dịch/Transaction                                                                                       |                                                                       |
| 15  | Phí hủy giao dịch trả góp trước hạn/<br>Early installment transaction cancellation fee                        | 1. Đối với các mã scheme đặc thù/For special scheme codes:                                                         |                                                                       |
|     |                                                                                                               | Mã scheme/Scheme code                                                                                              | Mức phí hủy trả góp trước hạn/Fee for Early installment cancellation  |
|     |                                                                                                               | 48516                                                                                                              | 9.9% x Gốc trả góp ban đầu<br>9.9% x Original installment principal   |
|     |                                                                                                               | 60516                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 72516                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 84516                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 96516                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 48517                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 60517                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 72517                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 84517                                                                                                              | 9.9% x Gốc trả góp ban đầu<br>9.9% x Original installment principal   |
|     |                                                                                                               | 96517                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 48508                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 60508                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 72508                                                                                                              | 10.9% x Gốc trả góp ban đầu<br>10.9% x Original installment principal |
|     |                                                                                                               | 84508                                                                                                              |                                                                       |
|     |                                                                                                               | 96508                                                                                                              | 11.9% x Gốc trả góp ban đầu<br>11.9% x Original installment principal |
|     |                                                                                                               | 2. Đối với các mã scheme còn lại: 6% x Gốc trả góp còn lại<br>For the other scheme codes: 6% x Remaining principal |                                                                       |
| 16  | Phí giao dịch đặc biệt/ Special transaction fee                                                               | 4% x giá trị giao dịch, tối thiểu 100,000<br>4% x transaction value, min 100,000                                   |                                                                       |
| 17  | Phí chuyển đổi trả góp/ Installment fee                                                                       | Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2                                                         |                                                                       |
| 18  | Lãi suất thông thường/Normal Interest rate                                                                    |                                                                                                                    |                                                                       |
| 19  | Lãi suất áp dụng khi Chủ thẻ có quá hạn trên 90 ngày<br>Delinquency Interest rate from 90 days of delinquency | 150% lãi suất thông thường/Normal Interest rate                                                                    |                                                                       |

**Lưu ý:** Biểu phí trên đơn vị là VND, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các phí 1,2,5,7,13,14,15,16,17 không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

<sup>(i)</sup> Phí chậm thanh toán tính theo số tiền mà Chủ thẻ thanh toán không đúng hạn.

<sup>(ii)</sup> Phí SMS là phí mà LOTTE Finance thu của Chủ thẻ khi đăng ký sử dụng dịch vụ SMS cho phép Chủ thẻ nhận thông báo biến động tài khoản thẻ tín dụng thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại di động.

<sup>(iii)</sup> Phí giao dịch nước ngoài là phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán cho các Đơn vị chấp nhận thẻ ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ do LOTTE Finance quy định và lấy theo thời điểm

**Note:** Unit is VND, included VAT. Item 1,2,5,7,13,14,15,16,17 without VAT.

<sup>(i)</sup> Late payment fee is calculated according to the amount that the Cardholder does not pay on time.

<sup>(ii)</sup> SMS fee is the fee that LOTTE Finance collects from the Cardholder when registering to use the SMS service that allows the Cardholder to receive notifications of credit card account fluctuations via text messages sent to mobile phone numbers.

<sup>(iii)</sup> Foreign transaction fee is the fee applied to payment transactions for Card Acceptance Units located outside the territory of Vietnam. The foreign currency conversion rate is regulated by LOTTE Finance and taken from time to time

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 01     | IGC78                                   | 1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 02     | IGC79                                   | 1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 03     | IGC80                                   | 1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 04     | IGC81                                   | 1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 05     | IGC82                                   | 1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 06     | IGC83                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 07     | IG056                                   | 1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 08     | IG057                                   | 1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 09     | IG003                                   | 1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 10     | IG004                                   | 1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 11     | IG005                                   | 1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 31%/năm                                               |
| 12     | IG006                                   | 1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 13     | IG007                                   | 1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 14     | IG008                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 15     | IG009                                   | 1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value            | 32%/năm                                               |
| 16     | IG010                                   | 1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 17     | IG011                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 18     | IG012                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 19     | IG013                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 20     | IG014                                   | 1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 27%/năm                                               |
| 21     | IG015                                   | 1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 22     | IG016                                   | 1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 23     | IG017                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 24     | IG018                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 25     | IG019                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 26     | IG020                                   | 1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 27     | IG021                                   | 1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 28     | IG022                                   | 1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 29     | IG023                                   | 1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 30     | IG024                                   | 1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 31     | IG025                                   | 1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 32     | IG026                                   | 1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 33     | IG027                                   | 1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |

Lưu ý:  
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:  
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 34     | IG028                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 35     | IG029                                   | 1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 24%/năm                                               |
| 36     | IG030                                   | 1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 37     | IG031                                   | 1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 38     | IG032                                   | 1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 23%/năm                                               |
| 39     | IG033                                   | 1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 40     | IG034                                   | 1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 41     | IG035                                   | 1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 42     | IG036                                   | 1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 43     | IG037                                   | 1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 44     | IG038                                   | 0.73% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 15%/năm                                               |
| 45     | IG039                                   | 0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 46     | IG040                                   | 0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 47     | IGU01                                   | 1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 48     | IGU02                                   | 1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 49     | IGU03                                   | 1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 50     | IGU04                                   | 1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 51     | IGU05                                   | 1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 31%/năm                                               |
| 52     | IGU06                                   | 1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 53     | IGU07                                   | 1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 54     | IGU08                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 55     | IGU17                                   | 1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value            | 32%/năm                                               |
| 56     | IGU18                                   | 1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 57     | IGU19                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 58     | IGU20                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 59     | IGU21                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 60     | IGU22                                   | 1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 27%/năm                                               |
| 61     | IGU23                                   | 1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 62     | IGU24                                   | 1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 63     | IGU25                                   | 1.709% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 34%/năm                                               |
| 64     | IGU26                                   | 1.786% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 34%/năm                                               |
| 65     | IGU27                                   | 1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 66     | IGU28                                   | 1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 67     | IGU29                                   | 1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value            | 32%/năm                                               |
| 68     | IGU30                                   | 1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 69     | IGU31                                   | 1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 70     | IGU32                                   | 1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 71     | IGU33                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 72     | IGU34                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 73     | IGU35                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 74     | IGU36                                   | 1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 75     | IGU37                                   | 1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 76     | IGU38                                   | 1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 77     | IGU39                                   | 1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 78     | IGU40                                   | 1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 79     | IGU41                                   | 1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 80     | IGU42                                   | 1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 81     | IGU43                                   | 1.665% x Giá trị giao dịch /Transaction value         | 32%/năm                                               |
| 82     | IGU44                                   | 1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value            | 32%/năm                                               |
| 83     | IGU45                                   | 1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 84     | IGU46                                   | 1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 85     | IGU47                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 86     | IGU48                                   | 1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 27%/năm                                               |
| 87     | IGU49                                   | 1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 88     | IGU50                                   | 1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 89     | IGU51                                   | 1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 90     | IGU52                                   | 1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 91     | IGU53                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 92     | IGU54                                   | 1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 24%/năm                                               |
| 93     | IGU55                                   | 1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 94     | IGU56                                   | 1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 95     | IGU57                                   | 1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 23%/năm                                               |
| 96     | IGU58                                   | 1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 97     | IGU59                                   | 1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 98     | IGU60                                   | 1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 99     | IGU61                                   | 1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 100    | IGU62                                   | 1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 101    | IGU63                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 102    | IGU64                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 103    | IGU65                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 104    | IGU66                                   | 1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 105    | IGU67                                   | 1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 106    | IGU68                                   | 1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 107    | IGU69                                   | 1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 108    | IGU70                                   | 1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 109    | IGU71                                   | 1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 110    | IGU72                                   | 1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 24%/năm                                               |
| 111    | IGU73                                   | 1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 112    | IGU74                                   | 1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 113    | IGU75                                   | 0.73% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 15%/năm                                               |
| 114    | IGU76                                   | 0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 115    | IGU77                                   | 0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 116    | IGU78                                   | 0.839% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 17%/năm                                               |
| 117    | IGU79                                   | 0.819% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 17%/năm                                               |
| 118    | IGU80                                   | 0.799% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 17%/năm                                               |
| 119    | IG047                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 120    | IG048                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 121    | IG049                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 122    | IG050                                   | 1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 123    | IG051                                   | 1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 124    | IG052                                   | 1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 125    | IG053                                   | 1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 126    | IG054                                   | 1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 127    | IG055                                   | 1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 128    | IGU81                                   | 1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 129    | IGU82                                   | 1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 130    | IGU83                                   | 1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 131    | IGU84                                   | 1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 132    | IGU85                                   | 1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 133    | IGU86                                   | 1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 134    | IGU87                                   | 1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 135    | IGU88                                   | 1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 136    | IGU89                                   | 1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 137    | IGU90                                   | 1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 138    | IGU91                                   | 1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 139    | IGU92                                   | 1.6% x Giá trị giao dịch /Transaction value           | 32%/năm                                               |
| 140    | IGU93                                   | 1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 141    | IGU94                                   | 1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 142    | IGU95                                   | 1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 143    | IGU96                                   | 1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 27%/năm                                               |
| 144    | IGU97                                   | 1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 145    | IGU98                                   | 1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 146    | GU001                                   | 1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 147    | GU002                                   | 2.032% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 148    | GU003                                   | 1.99% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 36%/năm                                               |
| 149    | GU004                                   | 1.909% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 150    | GU005                                   | 1.823% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 151    | GU006                                   | 1.795% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 152    | GU007                                   | /Transaction value1.725% x Giá trị giao dịch          | 33%/năm                                               |
| 153    | GU008                                   | 1.653% x/Transaction value Giá trị giao dịch          | 33%/năm                                               |
| 154    | GV001                                   | 1.672% x Giá trị gi/Transaction valueao dịch          | 33%/năm                                               |
| 155    | GV002                                   | 1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 156    | GV003                                   | 1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value            | 31%/năm                                               |
| 157    | GV004                                   | 1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 158    | GV005                                   | 1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 31%/năm                                               |
| 159    | GV006                                   | 1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 160    | GV007                                   | 1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 161    | GV008                                   | 1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 162    | GV009                                   | 1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 163    | GV010                                   | 1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 164    | GV011                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 165    | GV012                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 166    | GV013                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 167    | GV014                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 168    | GV015                                   | 1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 169    | GV016                                   | 1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 170    | GV017                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 171    | GV018                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 172    | GV019                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 173    | GV020                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 174    | GV021                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 175    | GV022                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 176    | GV023                                   | 1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 177    | GV024                                   | 1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 178    | GV025                                   | 1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 25%/năm                                               |
| 179    | GV026                                   | 1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 180    | GV027                                   | 1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 181    | GV028                                   | 1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 182    | GV029                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 183    | GV030                                   | 1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 24%/năm                                               |
| 184    | GV031                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 185    | GV032                                   | 1.204% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 186    | GV033                                   | 1.164% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 187    | GV034                                   | 1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 188    | GV035                                   | 1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 189    | GV036                                   | 1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 190    | GV037                                   | 1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 191    | GV038                                   | 0.745% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 192    | GV039                                   | 0.726% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 193    | GV040                                   | 0.708% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 194    | GV041                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 195    | GV042                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 196    | GV043                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 197    | GV044                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 198    | GV045                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |

Lưu ý:  
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:  
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 199    | GV046                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 200    | GV047                                   | 1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 201    | GV048                                   | 1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 202    | GV049                                   | 1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 25%/năm                                               |
| 203    | CG001                                   | 1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 204    | CG002                                   | 1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 205    | CG003                                   | 1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value            | 31%/năm                                               |
| 206    | CG004                                   | 1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 207    | CG005                                   | 1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 31%/năm                                               |
| 208    | CG006                                   | 1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 209    | CG007                                   | 1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 210    | CG008                                   | 1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 211    | CG009                                   | 1.96% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 38%/năm                                               |
| 212    | CG010                                   | 2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 213    | CG011                                   | 2.028% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 214    | CG012                                   | 1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 215    | CG013                                   | 1.844% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 216    | CG014                                   | 1.829% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 217    | CG015                                   | 1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 218    | CG016                                   | 1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 33%/năm                                               |
| 219    | CG017                                   | 1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 220    | CG018                                   | 1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 221    | CG019                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 222    | CG020                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 223    | CG021                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 224    | CG022                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 225    | CG023                                   | 1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 226    | CG024                                   | 1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 227    | CG025                                   | 1.729% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 34%/năm                                               |
| 228    | CG026                                   | 1.815% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 34%/năm                                               |
| 229    | CG027                                   | 1.765% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 230    | CG028                                   | 1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 231    | CG029                                   | 1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,**  
**LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD**  
**LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 232    | CG030                                   | 1.573% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 233    | CG031                                   | 1.512% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 234    | CG032                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 235    | CG033                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 236    | CG034                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 237    | CG035                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 238    | CG036                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 239    | CG037                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 240    | CG038                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 241    | CG039                                   | 1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 242    | CG040                                   | 1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 243    | CG041                                   | 1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 25%/năm                                               |
| 244    | CG042                                   | 1.765% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 245    | CG043                                   | 1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 246    | CG044                                   | 1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 247    | CG045                                   | 1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 248    | CG046                                   | 1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 249    | CG047                                   | 1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 250    | CG048                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 251    | CG049                                   | 1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 252    | CG050                                   | 1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 253    | CG051                                   | 1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 254    | CG052                                   | 1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 255    | CG053                                   | 1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 256    | CG054                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 257    | CG055                                   | 1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 24%/năm                                               |
| 258    | CG056                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 259    | CG057                                   | 1.204% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 260    | CG058                                   | 1.164% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 261    | CG059                                   | 1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 23%/năm                                               |
| 262    | CG060                                   | 1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 263    | CG061                                   | 1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 264    | CG062                                   | 1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 265    | CG063                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 266    | CG064                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 267    | CG065                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 268    | CG066                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 269    | CG067                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 270    | CG068                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 271    | CG069                                   | 1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 272    | CG070                                   | 1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 273    | CG071                                   | 1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 25%/năm                                               |
| 274    | CG072                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 275    | CG073                                   | 1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 24%/năm                                               |
| 276    | CG074                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 277    | CG075                                   | 0.745% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 278    | CG076                                   | 0.726% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 279    | CG077                                   | 0.708% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 15%/năm                                               |
| 280    | CG078                                   | 0.856% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 17%/năm                                               |
| 281    | CG079                                   | 0.833% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 17%/năm                                               |
| 282    | CG080                                   | 0.809% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 17%/năm                                               |
| 283    | CG081                                   | 1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 284    | CG082                                   | 1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 285    | CG083                                   | 1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 30%/năm                                               |
| 286    | CG084                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 287    | CG085                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 288    | CG086                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 289    | CG087                                   | 1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 290    | CG088                                   | 1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 25%/năm                                               |
| 291    | CG089                                   | 1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 25%/năm                                               |
| 292    | CG090                                   | 1.765% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 293    | CG091                                   | 1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 294    | CG092                                   | 1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 32%/năm                                               |
| 295    | CG093                                   | 1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 28%/năm                                               |
| 296    | CG094                                   | 1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |
| 297    | CG095                                   | 1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 28%/năm                                               |

Lưu ý:

① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 298    | CG096                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 299    | CG097                                   | 1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 300    | CG098                                   | 1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 27%/năm                                               |
| 301    | ILI13                                   | 2.192% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 40%/năm                                               |
| 302    | ILI14                                   | 2.076% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 40%/năm                                               |
| 303    | ILI15                                   | 2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 304    | ILI16                                   | 1.96% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 38%/năm                                               |
| 305    | ILI17                                   | 2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 306    | ILI18                                   | 2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 307    | ILI19                                   | 2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 43%/năm                                               |
| 308    | IUL17                                   | 1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 309    | IUL18                                   | 1.844% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 310    | IUL19                                   | 2.127% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 39%/năm                                               |
| 311    | IUL20                                   | 2.018% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 39%/năm                                               |
| 312    | IUL21                                   | 2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 313    | IUL22                                   | 1.96% x Giá trị giao dịch/Transaction value           | 38%/năm                                               |
| 314    | IUL23                                   | 2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 315    | IUL24                                   | 2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 316    | ISL25                                   | 0.800% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 317    | ISL26                                   | 0.779% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 318    | ISL27                                   | 0.759% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 319    | ISL28                                   | 1.027% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 320    | ISL29                                   | 0.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 321    | ISL30                                   | 0.964% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 322    | ISL31                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 323    | ISL32                                   | 1.220% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 324    | ISL33                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 325    | ISL34                                   | 1.573% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 326    | ISL35                                   | 1.512% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 327    | ISL36                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 328    | ISC49                                   | 0.800% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 329    | ISC50                                   | 0.779% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 330    | ISC51                                   | 0.759% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |

Lưu ý:  
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:  
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 331    | ISC52                                   | 1.027% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 332    | ISC53                                   | 0.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 333    | ISC54                                   | 0.964% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 334    | ISC55                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 335    | ISC56                                   | 1.220% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 336    | ISC57                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 337    | ISC58                                   | 1.573% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 338    | ISC59                                   | 1.512% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 339    | ISC60                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 340    | ISC61                                   | 0.912% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 18%/năm                                               |
| 341    | ISC62                                   | 0.887% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 18%/năm                                               |
| 342    | ISC63                                   | 0.860% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 18%/năm                                               |
| 343    | ISC64                                   | 1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 344    | ISC65                                   | 1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 345    | ISC66                                   | 1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 346    | ISC67                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 347    | ISC68                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 348    | ISC69                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 349    | ISC70                                   | 1.700% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 350    | ISC71                                   | 1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 351    | ISC72                                   | 1.560% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 352    | IRS25                                   | 0.800% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 353    | IRS26                                   | 0.779% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 354    | IRS27                                   | 0.759% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 355    | IRS28                                   | 1.027% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 356    | IRS29                                   | 0.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 357    | IRS30                                   | 0.964% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 358    | IRS31                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 359    | IRS32                                   | 1.220% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 360    | IRS33                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 361    | IRS34                                   | 1.573% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 362    | IRS35                                   | 1.512% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 363    | IRS36                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |

Lưu ý:

① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 364    | ISU49                                   | 0.800% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 365    | ISU50                                   | 0.779% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 366    | ISU51                                   | 0.759% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 16%/năm                                               |
| 367    | ISU52                                   | 1.027% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 368    | ISU53                                   | 0.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 369    | ISU54                                   | 0.964% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 20%/năm                                               |
| 370    | ISU55                                   | 1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 371    | ISU56                                   | 1.220% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 372    | ISU57                                   | 1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 24%/năm                                               |
| 373    | ISU58                                   | 1.573% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 374    | ISU59                                   | 1.512% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 375    | ISU60                                   | 1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 29%/năm                                               |
| 376    | ISU61                                   | 0.912% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 18%/năm                                               |
| 377    | ISU62                                   | 0.887% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 18%/năm                                               |
| 378    | ISU63                                   | 0.860% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 18%/năm                                               |
| 379    | ISU64                                   | 1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 380    | ISU65                                   | 1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 381    | ISU66                                   | 1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 22%/năm                                               |
| 382    | ISU67                                   | 1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 383    | ISU68                                   | 1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 384    | ISU69                                   | 1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 26%/năm                                               |
| 385    | ISU70                                   | 1.700% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 386    | ISU71                                   | 1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 387    | ISU72                                   | 1.560% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 31%/năm                                               |
| 388    | IL213                                   | 2.192% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 40%/năm                                               |
| 389    | IL214                                   | 2.076% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 40%/năm                                               |
| 390    | IL215                                   | 2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 391    | IL216                                   | 1.960% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 392    | IL217                                   | 2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 393    | IL218                                   | 2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 394    | ICL17                                   | 1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 395    | ICL18                                   | 1.844% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 36%/năm                                               |
| 396    | ICL19                                   | 2.127% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 39%/năm                                               |

Lưu ý:  
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:  
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,  
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD  
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026/ EFFECT FROM 05 AUGUST 2026)



| STT NO | MÃ SCHEME <sup>(1)</sup><br>SCHEME CODE | PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG<br>INSTALLMENT FEE/MONTH | LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/<br>YEARLY NORMAL INTEREST RATE |
|--------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 397    | ICL20                                   | 2.018% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 39%/năm                                               |
| 398    | ICL21                                   | 2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 399    | ICL22                                   | 1.960% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 38%/năm                                               |
| 400    | ICL23                                   | 2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |
| 401    | ICL24                                   | 2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value          | 41%/năm                                               |

Lưu ý:

<sup>(1)</sup> Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

<sup>(1)</sup> Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.